

Số: **45** /2010/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày **02** tháng **8** năm **2010**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá lập quy hoạch tài nguyên nước,  
điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 16 tháng 11 năm 2003; Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lập quy hoạch tài nguyên nước, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai tại Tờ trình số 364/TTr-TNMT ngày 16 tháng 6 năm 2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (có bảng đơn giá kèm theo).

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định và các văn bản pháp luật có liên quan, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện đơn giá lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra Văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế Nhân sách HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNN, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ao Văn Thịnh**



**ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH  
TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 645/2010/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên sản phẩm	ĐVT (đồng)	Đơn giá
<b>A</b>	<b>CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH MỚI</b>		
<b>1</b>	<b>Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	640.882.247
-	Tính cho 1ha	Đồng	6.409
<b>2</b>	<b>Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	548.037.949
-	Tính cho 1ha	Đồng	5.108
<b>3</b>	<b>Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	477.434.874
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.774
<b>4</b>	<b>Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	470.804.621
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.708
<b>5</b>	<b>Quy hoạch phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	593.613.247
-	Tính cho 1ha	Đồng	5.936
<b>6</b>	<b>Lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	204.249.989
-	Tính cho 1ha	Đồng	2.042
<b>B</b>	<b>CÔNG TÁC ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH</b>		
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt</b>		
<i>a</i>	<i>Quy hoạch đã lập trong thời gian dưới 5 năm</i>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	448.617.573
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.486
<i>b</i>	<i>Quy hoạch đã lập trong thời gian từ 5 năm đến 7 năm</i>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	544.749.910
-	Tính cho 1ha	Đồng	5.447
<i>c</i>	<i>Quy hoạch đã lập từ 7 năm trở lên</i>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	608.838.135
-	Tính cho 1ha	Đồng	6.088
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất</b>		

<b>a</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian dưới 5 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	383.626.564
-	Tính cho 1ha	Đồng	3.836
<b>b</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian từ 5 năm đến 7 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	465.832.256
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.658
<b>c</b>	<b>Quy hoạch đã lập từ 7 năm trở lên</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	520.636.051
-	Tính cho 1ha	Đồng	5.206
<b>3</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt</b>		
<b>a</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian dưới 5 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	334.204.412
-	Tính cho 1ha	Đồng	3.342
<b>b</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian từ 5 năm đến 7 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	405.819.643
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.058
<b>c</b>	<b>Quy hoạch đã lập từ 7 năm trở lên</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	452.771.853
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.527
<b>4</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất</b>		
<b>a</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian dưới 5 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	329.563.235
-	Tính cho 1ha	Đồng	3.295
<b>b</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian từ 5 năm đến 7 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	400.183.928
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.001
<b>c</b>	<b>Quy hoạch đã lập từ 7 năm trở lên</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	447.264.390
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.472
<b>5</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra</b>		
<b>a</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian dưới 5 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	415.529.273
-	Tính cho 1ha	Đồng	4.155
<b>b</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian từ 5 năm đến 7 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	504.571.260
-	Tính cho 1ha	Đồng	5.045
<b>c</b>	<b>Quy hoạch đã lập từ 7 năm trở lên</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	563.932.584
-	Tính cho 1ha	Đồng	5.639

<b>6</b>	<b>Điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông</b>		
<b>a</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian dưới 5 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	142.974.992
-	Tính cho 1ha	Đồng	1.429
<b>b</b>	<b>Quy hoạch đã lập trong thời gian từ 5 năm đến 7 năm</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	173.612.491
-	Tính cho 1ha	Đồng	1.736
<b>c</b>	<b>Quy hoạch đã lập từ 7 năm trở lên</b>		
-	Tính cho 1.000km <sup>2</sup>	Đồng	194.037.490
-	Tính cho 1ha	Đồng	1.940

**Ghi chú:**

- Mức lương tối thiểu được tính 730.000 đồng/người/tháng theo Nghị định số 28/2010/NĐ-CP ngày 25/3/2010 của Chính phủ.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBCC, VC. Ngay công được tính là 26 ngày /tháng.
- Đơn giá được xây dựng trên định mức kinh tế - kỹ thuật tại thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Chi phí chung áp dụng theo Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên Môi trường.
- Đơn giá được xây dựng theo vùng có điều kiện chuẩn được quy định tại Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT. Nếu vùng lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch có điều kiện khác với điều kiện chuẩn đã quy định, đơn giá sẽ tính lại với hệ số điều chỉnh và cách tính được quy định tại Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05/10/2009.
- Đơn giá trên chưa bao gồm các chi phí tính cho các công tác sau: Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước, thăm dò nước dưới đất, đo vẽ bản đồ, lấy và phân tích chất lượng nước; Lập, tiến hành thí nghiệm mô hình và các công việc phục vụ công tác quy hoạch tài nguyên (nếu có); Lập mô hình tính toán cân bằng nước, mô hình lan nhiễm; mô hình dự báo nhiễm mặn; mô hình dự báo các tác hại do nước gây ra (mô hình dự báo lũ, hạn hán); Xây dựng các bản đồ phục vụ cho quy hoạch; Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.